|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
|  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:......../2020/TT-BTC | *Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

*Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Giám sát kế toán kiểm toán,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định việc tổ chức và thực hiện kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 Luật kế toán của các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, bao gồm:

1. Kiểm tra tình hình tuân thủ pháp luật về đăng ký và duy trì điều kiện hành nghề và kinh doanh dịch vụ kế toán của các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán trong quá trình cung cấp dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán. Trong đó, chuẩn mực nghề nghiệp bao gồm các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực về hệ thống kiểm soát chất lượng (VSQC1), chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan, chuẩn mực dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán là các tổ chức có thực hiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại Khoản 13 Điều 3 Luật Kế toán 2015, bao gồm:

a) Hộ kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Doanh nghiệp kiểm toán có cung cấp dịch vụ kế toán;

d) Chi nhánh doanh nghiệp kế toán nước ngoài tại Việt Nam.

2. Kế toán viên hành nghề tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và kiểm toán viên hành nghề tại doanh nghiệp kiểm toán có thực hiện dịch vụ kế toán.

3. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Nội dung kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

1. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán và pháp luật có liên quan, bao gồm:

a) Việc đăng ký, duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và thực hiện nghĩa vụ báo cáo, thông báo của doanh nghiệp.

b) Việc đăng ký, duy trì điều kiện hành nghề dịch vụ kế toán và nghĩa vụ báo cáo, thông báo của kế toán viên hành nghề.

      2. Kiểm tra việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán đối với các hợp đồng dịch vụ kế toán đã hoàn thành của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và kế toán viên hành nghề.

**Điều 4. Hình thức kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

Việc kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán được thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Kiểm tra gián tiếp hoạt động dịch vụ kế toán: Là việc kiểm tra để đánh giá hoạt động dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thông qua các báo cáo mà đơn vị gửi cho Bộ Tài chính như Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm; Báo cáo duy trì điều kiện hành nghề của các kế toán viên hành nghề và Báo cáo duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị.

2. Kiểm tra trực tiếp hoạt động dịch vụ kế toán: Là việc cơ quan kiểm tra thành lập Đoàn kiểm tra trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để đánh giá hoạt động dịch vụ kế toán của các đơn vị. Việc kiểm tra trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được thực hiện theo một trong hai hình thức: kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.

2.1. Kiểm tra định kỳ

Hàng năm, cơ quan kiểm tra lập kế hoạch thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hoạt động dịch vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên cơ sở thời hạn kiểm tra định kỳ đối với từng đối tượng được kiểm tra.

2.2. Kiểm tra đột xuất

Việc kiểm tra đột xuất hoạt động dịch vụ kế toán được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiểm tra xác minh các đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán.

b) Kiểm tra xác minh thông tin phát hiện thông qua quản lý, giám sát hoạt động dịch vụ kế toán.

c) Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán nộp không đúng hạn cho Bộ Tài chính Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm và các báo cáo khác khi có yêu cầu của Bộ Tài chính.

**Điều 5. Đối tượng được kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

1. Đối tượng được kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm:

a) Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

b) Kế toán viên hành nghề, kiểm toán viên hành nghề có cung cấp dịch vụ kế toán.

c) Tổ chức, cá nhân được phép cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật khác và và quy định có liên quan.

d) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dịch vụ kế toán.

2. Việc kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán của các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề có cung cấp dịch vụ kế toán được thực hiện kết hợp với các cuộc kiểm tra định kỳ tại doanh nghiệp kiểm toán theo các quy định của pháp luật liên quan về kiểm toán độc lập.

**Điều 6. Cơ quan kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và kế toán viên hành nghề chịu trách nhiệm tự kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán do mình cung cấp.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán theo nội dung quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức thực hiện kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán khi có yêu cầu.

**Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

1. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, thủ tục tự kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán để đảm bảo các hợp đồng dịch vụ kế toán đều được tiến hành phù hợp với chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán, pháp luật và các quy định có liên quan.

b) Có trách nhiệm báo cáo hoặc cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán của doanh nghiệp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Hàng năm, căn cứ vào thời hạn kiểm tra đối với từng loại đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, lập kế hoạch kiểm tra, công bố công khai danh sách đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thuộc đối tượng kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán trong năm trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và thông báo cho từng đối tượng được kiểm tra.

b) Xem xét, đánh giá việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề.

c) Xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

d) Ra quyết định kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

đ) Lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra đối với các cuộc kiểm tra định kỳ tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

e) Xử lý sai phạm phát hiện qua kiểm tra trực tiếp theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

g) Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và kế toán viên hành nghề.

h) Tổ chức trao đổi, phổ biến, rút kinh nghiệm qua kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán hàng năm cho kế toán viên hành nghề và đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Trách nhiệm của Tổ chức nghề nghiệp về kế toán

a) Cử cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn kiểm tra khi có yêu cầu của Bộ Tài chính.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng, cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán trong quá trình kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá về hoạt động dịch vụ kế toán các hội viên của mình theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

**Điều 8. Chi phí kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

1. Chi phí kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán do ngân sách nhà nước đảm bảo theo chế độ quy định.

2. Nội dung các khoản chi phí liên quan đến hoạt động kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán, bao gồm:

a) Các khoản chi công tác phí cho cá nhân tham gia Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

b) Các khoản chi khác thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ quy định.

3. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán các khoản chi cho hoạt động kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước.

**Điều 9. Phạm vi, yêu cầu kiểm tra trực tiếp**

1. Phạm vi kiểm tra trực tiếp định kỳ hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán

a) Các nội dung liên quan đến tình hình tuân thủ pháp luật về đăng ký hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán và tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán trong quá trình kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề.

b) Bao quát các dịch vụ kế toán mà đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp.

c) Hợp đồng dịch vụ kế toán được lựa chọn để kiểm tra phải là các hồ sơ kế toán đã phát hành báo cáo dịch vụ tổng hợp trong khoảng thời gian tính từ khi thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp được kiểm tra lần đầu) hoặc lần kiểm tra liền trước nhưng không quá 2 năm gần nhất tính đến thời điểm kiểm tra.

d) Tài liệu kiểm tra bao gồm: tài liệu liên quan đến hồ sơ đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán; hồ sơ đăng ký đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán của đơn vị; và các tài liệu khác có liên quan trong quá trình kiểm tra.

2. Yêu cầu của quá trình kiểm tra trực tiếp hoạt động dịch vụ kế toán

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán.

b) Đảm bảo tính độc lập về quyền và lợi ích giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra với các đối tượng được kiểm tra.

c) Đảm bảo tính khách quan từ việc tổ chức thực hiện các nghiệp vụ kiểm tra đến việc đưa ra kết luận kiểm tra.

d) Được tiến hành trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu về bảo mật theo quy định của pháp luật về kế toán, chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

đ) Sau mỗi cuộc kiểm tra trực tiếp tại từng đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, Đoàn kiểm tra phải lập Biên bản kiểm tra. Các nội dung đánh giá, kết luận về tình hình tuân thủ pháp luật về đăng ký hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán, chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán của các kế toán viên hành nghề và đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trong quá trình kinh doanh dịch vụ kế toán. Ý kiến kết luận, đánh giá phải trên cơ sở xem xét, đánh giá và xét đoán chuyên môn của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra và phải được nêu rõ ràng trong Biên bản kiểm tra. Kết luận kiểm tra về hạn chế, sai sót của đối tượng được kiểm tra phải có đầy đủ bằng chứng thích hợp chứng minh.

**Điều 10. Thời hạn kiểm tra trực tiếp định kỳ**

1. Kiểm tra trực tiếp 2 năm/lần đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán đồng thời có doanh thu dịch vụ kế toán trung bình (bao gồm: dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng, dịch vụ lập báo cáo tài chính, dịch vụ tư vấn kế toán) trên báo cáo tài chính từ 20 tỷ/năm trở lên và có ít nhất 100 khách hàng dịch vụ kế toán/năm trong trong 2 năm trước liền kề.

2. Kiểm tra trực tiếp 5 năm/lần đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp kết quả kiểm tra trực tiếp định kỳ hoạt động dịch vụ kế toán tại đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán có ý kiến kết luận là chưa tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán thì đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán đó sẽ được kiểm tra lại ngay từ 1 đến 2 năm sau đó.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán đã được kiểm tra đột xuất thì không thực hiện kiểm tra định kỳ trong năm đó hoặc kiểm tra định kỳ có thể kết hợp với kiểm tra đột xuất để xác minh những vấn đề nêu tại Khoản 2.2 Điều 4 Thông tư này.

**Điều 11. Thời gian kiểm tra trực tiếp**

1. Việc kiểm tra trực tiếp định kỳ hoạt động dịch vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được thực hiện vào quý III hoặc quý IV hàng năm. Trường hợp có sự thay đổi so với thời gian trên, Bộ Tài chính có thông báo cụ thể.

2. Thời gian cho một cuộc kiểm tra trực tiếp hoạt động dịch vụ kế toán tối đa là 03 ngày làm việc. Khi cần kéo dài thời gian cho một cuộc kiểm tra do vấn đề phức tạp, Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo với cơ quan ra quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

**Điều 12. Tổ chức Đoàn kiểm tra**

1. Bộ Tài chính thành lập Đoàn kiểm tra cho các cuộc kiểm tra trực tiếp tại đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Thành phần Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên. Số lượng thành viên tham gia Đoàn kiểm tra tùy thuộc vào quy mô của cuộc kiểm tra. Thành viên Đoàn kiểm tra bao gồm các cán bộ của Bộ Tài chính và cán bộ chuyên môn kế toán của Tổ chức nghề nghiệp (nếu có).

3. Thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra không được tham gia kiểm tra trực tiếp tại đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Là thành viên sáng lập hoặc góp vốn vào đơn vị được kiểm tra.

b) Là thành viên trong Ban Giám đốc của đơn vị được kiểm tra.

c) Có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đơn vị được kiểm tra.

d) Có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (của mình hoặc của vợ hoặc chồng) có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đối tượng được kiểm tra hoặc là thành viên Ban Giám đốc của đơn vị được kiểm tra.

đ) Đã từng làm việc tại đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra và đã thôi việc tại đơn vị đó mà thời gian tính từ thời điểm thôi việc đến thời điểm ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra chưa đủ tròn 24 tháng.

**Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra**

1. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra

a) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, thông tin, bố trí thời gian làm việc và giải trình về những vấn đề thuộc phạm vi kiểm tra được phân công.

b) Kiểm tra, đối chiếu, xác minh các thông tin có liên quan ở trong và ngoài đơn vị được kiểm tra, thực hiện các công việc theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra một cách chính trực, khách quan, trung thực, vô tư, duy trì sự thận trọng nghề nghiệp. Thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở hình thành kết luận kiểm tra về nội dung công việc theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra.

c) Đưa ra các kết luận, kiến nghị trong phạm vi được phân công kiểm tra. Báo cáo kịp thời với Trưởng Đoàn kiểm tra về các tồn tại, sai sót phát hiện qua kiểm tra. Lập Biên bản vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

d) Bảo lưu ý kiến của mình về kết quả kiểm tra trong trường hợp các ý kiến này khác với các kết luận, kiến nghị trong Biên bản kiểm tra.

đ) Cam kết về tính độc lập và bảo mật thông tin với đối tượng được kiểm tra đồng thời phải đảm bảo tuân thủ các cam kết đó. Từ chối thực hiện kiểm tra nếu xét thấy không đảm bảo tính độc lập, không đủ năng lực chuyên môn.

e) Ký Biên bản kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan đến công việc đã thực hiện theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra.

g) Không được tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu kiểm tra trừ trường hợp theo quy định của pháp luật.

h) Tuân thủ các quy định về kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán tại Thông tư này.

2. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Đoàn kiểm tra

a) Tổ chức cuộc kiểm tra phù hợp với đối tượng được kiểm tra. Yêu cầu đối tượng được kiểm tra bố trí nhân sự phối hợp làm việc theo kế hoạch kiểm tra.

b) Chỉ đạo chung công việc của Đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Bộ Tài chính về hoạt động của Đoàn kiểm tra. Phân công nhiệm vụ và điều phối công việc cho các thành viên Đoàn kiểm tra để thực hiện kế hoạch kiểm tra. Chỉ đạo việc thu thập, kiểm tra, soát xét và xử lý tất cả các tài liệu liên quan, đảm bảo thu thập và lưu giữ đầy đủ bằng chứng thích hợp về các công việc Đoàn kiểm tra đã thực hiện làm cơ sở đưa ra kết luận kiểm tra. Giám sát việc thực hiện công việc được phân công của các thành viên Đoàn kiểm tra, làm đầu mối trao đổi các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm tra với đối tượng được kiểm tra.

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan kiểm tra khi có thông báo của đơn vị được kiểm tra về việc Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra vi phạm tính độc lập hoặc khi có bất đồng giữa thành viên Đoàn kiểm tra với đối tượng được kiểm tra trong thời gian kiểm tra hoặc báo cáo khi có yêu cầu từ cơ quan kiểm tra.

d) Kiến nghị với cơ quan kiểm tra về việc xử lý các sai phạm phát hiện qua kiểm tra.

đ) Lập, ký Biên bản kiểm tra và chịu trách nhiệm tổng thể về tính trung thực, khách quan của kết quả kiểm tra.

e) Các quyền, nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra trực tiếp**

1. Quyền của đối tượng được kiểm tra

a) Thông báo bằng văn bản với cơ quan kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra khi có căn cứ cho rằng Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra vi phạm tính độc lập.

b) Giải trình, kiến nghị với cơ quan kiểm tra về những nội dung còn có ý kiến khác nhau trong kết luận kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

2. Nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra

a) Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Đoàn kiểm tra thực hiện công việc kiểm tra.

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm tra theo quy định và theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

c) Bố trí những người có trách nhiệm liên quan làm việc với Đoàn kiểm tra.

d) Trao đổi với Đoàn kiểm tra về tình hình doanh nghiệp và giải trình, cung cấp thông tin về các vấn đề Đoàn kiểm tra yêu cầu.

đ) Ký Biên bản kiểm tra ngay khi kết thúc cuộc kiểm tra.

e) Thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra, thực hiện biện pháp khắc phục các sai sót, tồn tại được phát hiện trong quá trình kiểm tra và gửi Bộ Tài chính Báo cáo giải pháp khắc phục sai sót theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này.

**Điều 15. Quy trình kiểm tra trực tiếp**

1. Kiểm tra định kỳ

Quy trình kiểm tra trực tiếp định kỳ tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán gồm 4 giai đoạn được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra;

b) Giai đoạn thực hiện kiểm tra;

c) Giai đoạn kết thúc kiểm tra;

d) Giai đoạn sau kiểm tra..

2. Kiểm tra đột xuất

Đoàn kiểm tra được vận dụng quy trình kiểm tra định kỳ quy định tại Khoản 1 Điều này cho phù hợp với mục đích, yêu cầu từng cuộc kiểm tra.

**Điều 16. Tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp**

1. Cơ quan kiểm tra chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra để phục vụ cho việc kiểm tra trực tiếp tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán phối hợp với cơ quan kiểm tra xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp hoạt động dịch vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

**Điều 17. Kết luận kiểm tra**

1. Kết luận về kết quả kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán là một nội dung trong Biên bản kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

2. Tuỳ theo mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan thể hiện trong từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ và tổng hợp chung toàn đơn vị được kiểm tra và xét đoán chuyên môn, Đoàn kiểm tra phải đưa ra các kết luận thể hiện đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán đã tuân thủ pháp luật về đăng ký hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán, tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán hay chưa.

3. Trường hợp đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra không cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra thì kết quả kiểm tra là đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán chưa tuân thủ pháp luật về đăng ký hành nghề, kinh doanh dịch vụ kế toán và chuẩn mực, chế độ kế toán.

4. Kết luận về kết quả kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán không cung cấp bất kỳ sự đảm bảo nào về chất lượng dịch vụ kế toán của đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Trường hợp đối tượng được kiểm tra có ý kiến khác kết luận kiểm tra: đối tượng kiểm tra được quyền đưa ra ý kiến giải trình và cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết làm cơ sở cho cơ quan ra quyết định kiểm tra đánh giá, quyết định và đưa ra kết luận thống nhất về từng vấn đề còn có ý kiến khác nhau (nếu có).

**Điều 18. Xử lý sau kiểm tra**

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra, các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra phải gửi Báo cáo giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra cho cơ quan kiểm tra.

Báo cáo giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra là tài liệu tham chiếu khi kiểm tra tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và chế độ kế toán lần sau.

2. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra định kỳ hoạt động dịch vụ kế toán.

Mẫu Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra được cơ quan kiểm tra hướng dẫn cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

**Điều 19. Hồ sơ kiểm tra**

1. Hồ sơ kiểm tra bao gồm:

a) Danh sách đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra; Danh sách thành viên Đoàn kiểm tra; Quyết định kiểm tra; Các hồ sơ do Đoàn kiểm tra cung cấp và các tài liệu khác có liên quan.

b) Các thông tin, tài liệu là bằng chứng thích hợp làm cơ sở cho việc hình thành kết luận kiểm tra tại từng đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra gồm Biên bản kiểm tra, Biên bản vi phạm hành chính (nếu có), các Bảng đánh giá kết quả kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

2. Đoàn kiểm tra bàn giao toàn bộ hồ sơ kiểm tra quy định tại Khoản 1 Điều này cho cơ quan kiểm tra sau khi kết thúc kiểm tra.

3. Hồ sơ kiểm tra được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ tại cơ quan kiểm tra.

**Điều 20. Công khai kết quả kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán**

Biên bản kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán được công khai trong phạm vi đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán được kiểm tra và được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra hàng năm sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Tổ chức nghề nghiệp về kế toán.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /.

2. Các nội dung liên quan đến kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán trong doanh nghiệp dịch vụ kế toán theo quy định tại Quy chế kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán ban hành kèm theo Quyết định số 32/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

      3. Trong quá trình cung cấp dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính cho khách hàng, các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải tuân thủ chuẩn mực 4410- Dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 68/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính về ban hành các chuẩn mực Việt Nam về dịch vụ liên quan.

4. Quy định tại khoản 3 Điều này bãi bỏ quy định tại Khoản 6 Điều 99 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 90 Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

5. Cục trưởng Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam, đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán, kế toán viên hành nghề và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Văn phòng TW và các ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;  - Toà án Nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;  - Liên Minh Hợp tác xã Việt Nam;  - Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);  - Website Bộ Tài chính;  - Công báo;  - Lưu: VT, Cục QL KT. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Đỗ Hoàng Anh Tuấn** |
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|
|